chāo piào

钞票

Noun · bank note; paper money

Example Sentences

zhè shì chāo piào
这是 钞 票。

This is money.

tā xiǎo xīn yì yì dì qīng diǎn zháo nà xiē zhǎn xīn de chāo piào
他 小 心翼翼地 清 点 着 那些 崭 新的 钞 票。

He carefully counted those brand new banknotes.

wǒ qián bāo lǐ yǒu yī xiē chāo piào
我 钱 包里有 一些 钞 票。

I have some money in my wallet.

Trace each character, then write the word on your own.

钞 钞 钞 钞 钞 钞 钞 钞 钞 钞 钞

钞

票 票 票 票 票 票 票 票 票 票 票

票 票 票